| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ C**<br>**TỈNH Đ**<br>Bản án số 101/2023/DS-ST<br>Ngày 15-8 -2023<br>V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng tín dụng. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê V H.
*Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Bà Bùi Thị H
2. Ông Trần Văn B
- *Thư ký phiên tòa*: Ông Đặng Nam Q.

Trong ngày 15/8/2023, tại Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 66/2023/TLST–DS, ngày 23 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 205/2023/QĐXXST-DS, ngày 15/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn* : Ngân hàng thương mại cổ phần L;

Trụ sở chính: Số 40, phường X, thành phố R, tỉnh G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc M, Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Ngọc M: Ông Lê Trung Y, Chức vụ: Phó thống giám đốc Ngân hàng TMCP L – Chi nhánh Đ - là người đại diện theo ủy quyền (Quyết định số 2398/QĐ-NHKL, ngày 22/8/2022);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Trung Y: Ông Lê Trường H, nhân viên Ngân hàng TMCP L – Chi nhánh Đ, địa chỉ: Số 30, H, phường 1, thành phố C, tỉnh Đ.

- *Bị đơn :*

. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1990

. Bà Bùi Thị Vy Y, sinh năm 1987

Địa chỉ: tổ 11, ấp 1, xã T, thành phố C, tỉnh Đ.

*Ông Lê Trường H có mặt tại phiên tòa. Ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y vắng mặt không lý do.*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Ngân hàng thương mại cổ phần L trình bày:*

Theo hợp đồng hợp đồng tín dụng từng lần số 51/20/HĐTD/0600-700157, ngày 15/01/2020, Ngân hàng cho ông N, bà Y vay số tiền 250.000.000 đồng; ngày giải ngân 16/01/2020; mục đích: bổ sung vốn trồng và mua bán xoài; thời hạn 12 tháng; lãi suất : 11,5%/năm, kể từ tháng thứ 4 tính ngày giải ngân theo

từng khế ước nhận nợ, lãi vay sẽ được điều chỉnh 03 tháng/lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng, lãnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP L tại thời điểm giải ngân cộng 3,8%/năm và không được thấp hơn lãi suất vay tối thiểu hiện hành của biểu lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân (cùng loại hình và phương thức cho vay); lãi nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả: 10%/năm, tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời điểm chậm trả; hình thức thanh toán: trả lãi 03 tháng/lần. Trả gốc cuối kỳ.

Việc vay tiền có đảm bảo quyền sử dụng diện tích đất 141,5 $m^2$, tại thửa 6190, tờ bản đồ số 29 theo Giấy chứng nH quyền sử dụng đất số phát hành CT 589890, số vào sổ cấp GCN: CS02935, ngày 19/11/2019 do ông Phạm Văn N đứng tên, đất tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 51/20/HTC-BĐS/0600-700157, ngày 15/01/2020. Ông N và bà Y vi phạm hợp đồng, nhắc nhỡ nhiều lần nhưng không thanh toán.

Nay yêu cầu ông N và bà Y :

1. Trả tiền gốc 250.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 16/01/2021 đến ngày 14/9/2022, số tiền 69.108.904 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 319.108.904 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 15/9/2022 trên dư nợ theo mức lãi thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi trả dứt nợ.

2. Yêu cầu công nH hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 51/20/HTC-BĐS/0600-700157, ngày 15/01/2020 giữa Ngân hàng với ông N, bà Y. Nếu ông N, bà Y không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để ưu tiên thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, Ngân hàng thương mại cổ phần L yêu cầu trả tiền gốc 250.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 16/01/2021 đến ngày 04/7/2023 số tiền 102.522.945 đồng và rút yêu cầu công nH hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 51/20/HTC-BĐS/0600-700157, ngày 15/01/2020, giữa Ngân hàng thương mại cổ phần L với ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y.

- *Đối với ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y:* Không có văn bản ý kiến nộp cho tòa án.

Tại phiên toà, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

## NH ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng:* Do bà Bùi Thị Vy Y vắng không lý do, ông Phạm Văn N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông N và bà Y.

[2]. *Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án*:

Ngân hàng thương mại cổ phần L khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y trả tiền vay. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đ.

[3]. *Về nội dung:* Xét yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần L yêu cầu ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y liên đới trả số tiền gốc 250.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 16/01/2021 đến ngày 04/7/2023, số tiền 102.522.945 đồng.

Xét thấy, theo hợp đồng hợp đồng tín dụng từng lần số 51/20/HĐTD/0600-700157, ngày 15/01/2020, Ngân hàng cho ông N, bà Y vay số tiền 250.000.000 đồng; ngày giải ngân 16/01/2020; mục đích: bổ sung vốn trồng và mua bán xoài; thời hạn 12 tháng; lãi suất:11,5%/năm. Ông N, bà Y đóng lãi đến ngày 15/10/2021. Từ ngày 16/01/2021 đến nay không trả tiền gốc và lãi. Nay Ngân hàng thương mại cổ phần L yêu cầu ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y trả tiền gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi 102.522.945 đồng là có căn cứ chấp nH.

Đối với ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y: Tòa án nhân dân thành phố C đã tống đạt hợp lệ nhưng đến nay ông N, bà Y không có văn bản ý kiến nộp (gửi) cho Tòa án, không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thể hiện ông N, bà Y từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Từ phân tích trên, chấp nhận yêu cầu Ngân hàng thương mại cổ phần L yêu cầu ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần L số tiền gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi 102.522.945 đồng (lấy số tròn 102.523.000 đồng), tổng cộng tiền gốc và lãi 352.523.000 đồng.

Khi vay tiền có đảm bảo quyền sử dụng diện tích đất 141,5 $m^2$, tại thửa 6190, tờ bản đồ số 29 theo Giấy chứng nH quyền sử dụng đất số phát hành CT 589890, số vào sổ cấp GCN: CS02935, ngày 19/11/2019 do ông Phạm Văn N đứng tên, đất tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 51/20/HTC-BĐS/0600-700157, ngày 15/01/2020. Nay Ngân hàng thương mại cổ phần L rút yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp, do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu này.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y phải chịu án phí số tiền 17.626.150 đồng (lấy số tròn 17.626.000 đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần L.

Buộc ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần L tiền gốc 250.000.000 đồng, tiền lãi 102.523.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi 352.523.000 đồng.

Ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y phải tiếp tục chịu lãi suất (mức lãi thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng từng lần số 51/20/HĐTD/0600-700157, ngày 15/01/2020) của số tiền gốc (250.000.000 đồng) chưa trả, kể từ ngày 05/7/2023 cho đến khi trả hết nợ.

Đình chỉ xét xử yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 51/20/HTC-BĐS/0600-700157, ngày 15/01/2020 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần L với  ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị Vy Y phải chịu án phí số tiền 17.626.000 đồng.

Ngân hàng thương mại cổ phần L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.978.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012063, ngày 20/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, Đ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nH được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".*